

KHÁI LƯỢC MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ ỨNG PHÓ TRƯỚC THÁCH THỨC AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG GIAI ĐOẠN 1945 - TRƯỚC 1999

Trong những thách thức (hay mối đe dọa) an ninh phi truyền thống chính là tội phạm phi truyền thống như: tội khủng bố, tội rửa tiền, tội phạm về ma túy, tội mua bán người, tội buôn lậu, các tội phạm trong lĩnh vực công nghệ - thông tin... mới trở thành những vấn đề nóng trong khoảng hai thập kỷ gần đây nhưng việc ứng phó với các loại tội phạm này hoặc mầm mống của chúng đã được đặt ra trong nhiều quy định của pháp luật hình sự nước ta ngay từ khi giành được độc lập năm 1945 và đạt được thành tựu lập pháp nhất định.

1. Giai đoạn từ năm 1945 đến trước năm 1985

Sau khi giành được chính quyền cách mạng năm 1945, Việt Nam tiếp tục phải tiến hành hai cuộc chiến tranh cứu nước vĩ đại, Do đó, lĩnh vực an ninh được pháp luật hình sự tập trung bảo vệ trong thời kỳ này chính là an ninh theo quan niệm truyền thống - an ninh chính trị, an ninh quân sự. Hơn nữa, các vấn đề an ninh phi truyền thống theo cách tiếp cận hiện đại cũng chưa bùng phát và có tính uy hiếp nghiêm trọng đối với an ninh, trật tự của quốc gia ở giai đoạn này nên việc ứng phó với những mối đe dọa an ninh phi truyền thống chưa được chú trọng trong pháp luật hình sự. Tuy nhiên, trong pháp luật hình sự của Nhà nước dân chủ nhân dân non trẻ cũng đã có một số quy định tạo ra nền tảng, cơ sở cho những quy định pháp luật hình sự nhằm ứng phó trước thách thức an ninh phi truyền thống sau này, chẳng hạn như những quy định nhằm ngăn chặn các loại tội phạm an ninh thông tin (sau này là an ninh mạng), mua bán ma túy, mua bán người, khủng bố, buôn lậu, các tội phạm về môi trường...

Trước hết, vấn đề bảo vệ an ninh thông tin đã sớm được Nhà nước ta đặt ra ngay tại Sắc lệnh số 06/SL ngày 15/01/1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sắc lệnh này đã khẳng định những hành vi làm phương hại đến hệ thống thông tin liên lạc là những hành vi đe dọa an ninh quốc gia: Xét rằng những việc ăn trộm, ăn cắp, tự ý phá hủy hoặc ca trử dây điện thoại và dây điện tín là những hành vi có phương hại đến công trình củng cố nền độc lập của nước nhà; xét rằng những hành vi ấy làm ngăn trở sự thông tin của Chính phủ với các cơ quan địa phương, có hại cho công việc cai trị, trị an trong nước và có ảnh hưởng trực tiếp đến việc quốc phòng... Với nhận thức đó, Điều I

Sắc lệnh đã tội phạm hóa một số hành vi phá hoại hệ thống thông tin liên lạc như sau: “Những người can tội ăn trộm, ăn cắp, tự ý phá hủy, cắt dây điện thoại và dây điện tín sẽ bị truy tố trước các Tòa án tỉnh”. Đồng thời, cũng áp dụng mức trách nhiệm hình sự đặc biệt nghiêm khắc đối với những hành vi xâm phạm an ninh thông tin đã bị tội phạm hóa: “Những người phạm tội kể trên sẽ bị phạt từ 1 năm đến 10 năm tù và có thể bị xử tử”. Chính sách hình sự nghiêm khắc đối với hành vi xâm phạm an ninh thông tin tiếp tục được củng cố trong Sắc lệnh số 26/SL ngày 25/02/1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: “Sẽ bị phạt từ 2 năm đến 10 năm tù và có thể xử tử những người phạm một trong những tội kể sau đây, bất cứ là chánh phạm hay tòng phạm:

.... Cố ý hủy hoại hoặc ăn trộm các dây điện thoại hay điện tín, cùng các cột dây điện và dây thép (Điều thứ 1);

... Những kẻ ca trử các dây điện thoại hay dây điện tín cũng bị phạt như những kẻ ăn trộm các đồ vật ấy (Điều thứ 2).

Đối với vấn đề tệ nạn ma túy, ngay khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, chỉ một ngày sau khi đọc Tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định cấm hút thuốc phiện là một trong “những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa”. Nhận thức được tính nguy hiểm của thuốc phiện đối với an ninh, trật tự nhưng do chưa có điều kiện ban hành quy chế quản lý nên ngày 10/9/1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Sắc lệnh số 26/SL tạm giữ những luật lệ của Sở Tổng thanh tra muối và thuốc phiện và các sở Thương chính đang thi hành để tiếp tục kiểm soát đối với loại ma túy phổ biến nhất thời đó là thuốc phiện.

Đến ngày 05/3/1952, Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ban hành Nghị định số 150/ TTg ấn định chế độ tạm thời về thuốc phiện, trong Nghị định chỉ rõ thuốc phiện là loại sản phẩm đặc biệt, chỉ có các cơ quan chuyên trách của Nhà nước mới được phép vận chuyển, lưu trữ thuốc phiện. Trên cơ sở đó, Nghị định số 225/TTg ngày 22/12/1952 của Thủ tướng Chính phủ đã tội phạm hóa hành vi tàng trữ hoặc vận chuyển thuốc phiện trái phép. Tuy nhiên, Nghị định này không xác định hình phạt đối với người phạm tội và cũng chỉ mới tội phạm hóa hành vi tàng trữ, vận chuyển thuốc phiện (chỉ gồm nhựa thuốc phiện và thuốc phiện đã nấu) chứ chưa đề cập đến hành vi trồng, tàng trữ, vận chuyển, mua bán cây thuốc phiện, sản xuất thuốc phiện trái phép.

Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, công tác xây dựng pháp luật nhằm đấu tranh chống tội phạm về ma túy tiếp tục được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Ngày 15/9/1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 580/TTg, trong đó Điều 2 đã tội phạm hóa hành vi buôn bán thuốc phiện trong một số trường hợp như:

- Phạm tội có tổ chức và thủ đoạn tinh vi (“Buôn thuốc phiện lậu có nhiều người tham dự và có thủ đoạn để gian lận”);
- Tặng vật giá trị lớn (“trên một triệu đồng”);
- Phạm tội nhiều lần, có tính chuyên nghiệp hoặc đã từng bị xử phạt hành chính về hành vi đó (“Buôn nhỏ hoặc làm môi giới nhưng có tính chất thường xuyên, đã thành chuyên môn hoặc đã bị phạt tiền nhiều lần”);
- Người phạm tội là cán bộ nhà nước (“Các vụ có liên quan đến nhân viên chính quyền hoặc bộ đội”);
- Không chấp hành quyết định xử phạt hành chính (“Không thi hành quyết định phạt tiền của cơ quan Thuế vụ hoặc Hải quan”).

Về hình phạt, Điều 3 Nghị định quy định những người phạm tội trong các trường hợp trên có thể bị phạt tù từ 3 tháng đến 5 năm, ngoài ra còn phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền và bị tịch thu tang vật, phương tiện phạm tội. Hành vi chống trả người thi hành công vụ của người buôn lậu thuốc phiện sẽ bị xử lý hình sự về tội danh độc lập khác.

Trước diễn biến nghiêm trọng của các tội phạm về ma túy, ngày 05/7/1958, Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 33/VHH - HS hướng dẫn đường lối truy tố và xét xử những vụ án về buôn lậu thuốc phiện. Trong đó nhấn mạnh chính sách xử lý nghiêm khắc đối với những trường hợp buôn lậu thuốc phiện có tính chuyên nghiệp, có tổ chức, hoạt động có quy mô lớn (tất nhiên văn bản này mới đề cập đến phạm vi liên tỉnh chứ chưa phải quy mô xuyên quốc gia như tội phạm ma túy hiện nay). Theo đó, hình phạt cao nhất đối với hành vi buôn lậu thuốc phiện có thể đến 10 năm tù.

- Đối với tội khủng bố, mặc dù ở giai đoạn lịch sử này, khủng bố chưa trở thành mối đe dọa an ninh rõ ràng đối với thế giới cũng như Việt Nam nhưng trong pháp luật hình sự nước ta thời kỳ này cũng đã có những quy định về hành

vi phạm mang bóng dáng của khủng bố hiện đại. Trong khoa học pháp lý hiện nay, khủng bố được hiểu là hành vi sử dụng vũ lực, đe dọa sử dụng vũ lực hoặc các phương tiện khác gây thiệt hại tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân, tổ chức gây hoảng loạn, khiếp đảm trong công chúng nhằm mục đích chính trị". Những hành vi tương tự như vậy theo cách tiếp cận hiện nay đã được đề cập trong nội dung Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967 của nước ta. Tại Điều 10 và Điều 11 Pháp lệnh quy định là tội phạm và trừng phạt nghiêm khắc những hành vi vì mục đích phản cách mạng mà đánh đập, gây thương tích, bắt giữ, dọa giết, giết cán bộ, công chức, quân nhân, nhân dân; phá hoại cơ sở vật chất, bỏ thuốc độc, gieo rắc côn trùng, chất độc hóa học hoặc dùng cách khác gây thiệt hại cho người... Đây chính là nền móng, cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện quy định về tội khủng bố trong pháp luật hình sự Việt Nam ở các giai đoạn về sau.

Trong bối cảnh đất nước bị chiến tranh, hành vi mua bán người - loại hành vi xâm phạm nghiêm trọng an ninh con người không phổ biến nên ở giai đoạn trước năm 1985, pháp luật hình sự Việt Nam chỉ tội phạm hóa hành vi mua bán trẻ em vốn có tính nguy hiểm đặc biệt. Với mục tiêu "bảo vệ nhi đồng, bảo vệ hạnh phúc gia đình của công dân và bảo vệ trật tự, trị an xã hội", đường lối xử lý rất nghiêm khắc đối với người phạm tội mua bán trẻ em thể hiện trong Báo cáo tổng kết công tác toàn ngành năm 1964 của Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, những hành vi bị coi là phạm tội mua bán trẻ em bao gồm: bắt cóc (bắt cóc) trẻ em để bán, mua trẻ em mà biết rõ là trẻ em đó bị bắt cóc. Hình phạt đối với người bắt cóc trẻ em để bán là phạt tù từ 3 đến 15 năm, người mua trẻ em có thể chịu hình phạt đến 5 năm tù. Đường lối xử lý đối với những trường hợp phạm tội nhiều lần, phạm tội có tổ chức, chuyên nghiệp, thủ đoạn táo bạo, thâm độc... nghiêm khắc hơn hẳn trường hợp không có những tình tiết trên, trường hợp bắt cóc, mua trẻ em để nuôi (do hoàn cảnh hiếm muộn). Tuy bước đầu có đường lối xử lý đúng đắn, phân hóa trách nhiệm hình sự nhưng chính sách xử lý tội mua bán trẻ em ở giai đoạn này đã bỏ lọt hành vi mua bán trẻ em mà không thực hiện bằng thủ đoạn bắt cóc. Hơn nữa, chỉ khi đối tượng bị mua bán là trẻ em thì hành vi mua bán người mới bị coi là tội phạm còn mua bán người lớn không cấu thành tội phạm.

Quy định về tội buôn lậu cũng sớm được đặt ra trong pháp luật hình sự Việt Nam để bảo vệ trật tự, an ninh kinh tế. Bảo đảm nguồn lương thực là vấn đề

cấp bách sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 nên vào ngày 09/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 45/SL quy định cấm xuất cảnh gạo, ngô, đỗ hoặc các chế phẩm thuộc về ngũ cốc. Theo đó, hành vi chuyển ra khỏi biên giới những loại hàng hóa này sẽ bị coi là phạm tội buôn lậu. Quy định này của chính quyền cách mạng đã góp phần đẩy lùi nạn đói năm 1945.

Năm 1960, Nhà nước ta tiếp tục tội phạm hóa một dạng hành vi buôn lậu mới đe dọa sự ổn định của nền kinh tế, tài chính đất nước. Theo Điều lệ Hải quan được ban hành bởi Nghị định số 03/CP ngày 27/02/1960 của Hội đồng Nhà nước thì hành vi vi phạm thủ tục hải quan khi xuất, nhập cảnh các loại hàng hóa, tiền tệ, kim loại quý, đá quý... nhằm mục đích buôn lậu sẽ bị xử lý về hình sự. Sau đó, quy định về tội phạm buôn lậu có một bước tiến lớn khi Nhà nước ban hành Pháp lệnh chuyên về trừng trị tội phạm này cùng một số loại tội phạm kinh tế khác. Năm 1982, hai tội danh về buôn lậu đã chính thức được ghi nhận trong Pháp lệnh Trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, đó là tội buôn lậu, tàng trữ hàng cấm (Điều 3) và tội buôn lậu hàng hóa qua biên giới (Điều 4). Hình phạt đối với những tội phạm này rất nghiêm khắc, có thể lên đến tù chung thân.

Về lĩnh vực bảo vệ môi trường, trước những năm 60 của thế kỷ XX, chúng ta chỉ có một số ít các văn bản pháp luật quy định bảo vệ các yếu tố môi trường thiên nhiên như: Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về quản lý nhà nước đối với công tác phòng cháy và chữa cháy ngày 27/9/1961; Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội về bảo vệ rừng ngày 06/9/1972... Tuy nhiên, đáng chú ý, mặc dù Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội về trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa ngày 21/10/1970 không quy định các tội phạm trong lĩnh vực môi trường nhưng những quy định của Pháp lệnh này cũng có thể áp dụng để trừng trị các hành vi xâm phạm môi trường về tội cố ý hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 6); tội cố ý làm trái nguyên tắc, chính sách, chế độ, thể lệ về kinh tế, tài chính, gây thiệt hại đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 12) hay tối thiểu tinh thần trách nhiệm, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 14), tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 18)... Chẳng hạn, Điều 18 Pháp lệnh này quy định:

“1. Kẻ nào vô ý làm cho tài sản xã hội chủ nghĩa bị hủy hoại hoặc hư hỏng, gây thiệt hại nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm;

2. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm".

Như vậy, căn cứ theo quy định này thì có thể hiểu tất cả các hành vi vô ý (và cố ý) hủy hoại môi trường sống, môi trường sản xuất, di tích lịch sử, môi trường sinh hoạt... như: các hành vi đốt, làm cháy, phá hoại, hủy hoại nhà máy, hầm lò, nguồn nước, rừng... đều có thể áp dụng các quy định trên,. Tu Sau đó, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh về bảo vệ rừng ngày 06/9/1972, Theo đó, các hành vi gây thiệt hại đến rừng đều bị nghiêm cấm và phải chịu những hình phạt nghiêm khắc. Chẳng hạn, Điều 21 Pháp lệnh này quy định "Kẻ nào vi phạm một trong những điều ghi ở Chương II của Pháp lệnh này hoặc tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép lâm sản mà không gây thiệt hại lớn đến tài nguyên rừng thì bị cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1 đồng đến 200 đồng. Cơ quan Kiểm lâm nhân dân huyện có quyền cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100 đồng, trong trường hợp số tiền phạt quá 100 đồng thì cơ quan kiểm lâm nhân dân tỉnh xét và xử lý. Nếu đương sự khiếu nại, thì Ủy ban hành chính cùng cấp xét và quyết định". Điều 22 Pháp lệnh này quy định "Kẻ nào vi phạm một trong những điều ghi ở Chương II của Pháp lệnh này hoặc tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép lâm sản, gây thiệt hại lớn đến tài nguyên rừng hoặc đã bị xử phạt mà còn vi phạm thì sẽ bị truy tố trước Tòa án nhân dân và có thể bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm và phạt tiền từ 200 đồng đến 2.000 đồng, hoặc một trong hai hình phạt đó.

Cố ý hủy hoại tài nguyên rừng hoặc cố ý làm trái nguyên tắc, chính sách, chế độ, thể lệ về bảo vệ rừng, gây thiệt hại đến tài nguyên rừng, thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc vô ý làm cháy rừng hay là có những hành động khác gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài nguyên rừng thì bị xử phạt theo Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, ngày 21/10/1970.

- Cố ý phá hoại tài nguyên rừng vì mục đích phản cách mạng thì bị xử phạt theo Pháp lệnh Trừng trị các tội phản cách mạng, ngày 30/10/1967.

Tóm lại, trong giai đoạn từ năm 1945 đến trước năm 1985, do đặc điểm lịch sử, nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, quân sự được ưu tiên, chú trọng nhưng pháp luật hình sự Việt Nam vẫn có những quy định về các lĩnh vực an ninh phi truyền thống, hướng tới bảo vệ trật tự, an ninh xã hội, sự an toàn của Nhân dân. Cụ thể, pháp luật hình sự giai đoạn này đã tội phạm hóa và bước đầu xây dựng chính sách xử lý về hình sự đối với một số loại tội phạm xâm phạm an

ninh thông tin, an ninh kinh tế, an ninh con người, các tội phạm về ma túy hoặc liên quan đến môi trường.

2. Giai đoạn từ năm 1985 đến trước năm 1999

Năm 1985 là năm diễn ra sự kiện pháp điển hóa lần thứ nhất luật hình sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Kể từ đây, các quy định pháp luật hình sự của Nhà nước ta được hệ thống hóa và ghi nhận tập trung trong một đạo luật hình sự chính thức - Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự năm 1985). Được ban hành năm 1985, sửa đổi, bổ sung bốn lần vào các năm 1989, 1991, 1992, 1997 tức là vào giai đoạn mà các vấn đề an ninh phi truyền thống đang dần trở thành vấn đề quan tâm chung của nhân loại nên Bộ luật Hình sự năm 1985 đã có nhiều quy định từng bước ứng phó với những mối đe dọa này.

Trước hết, ứng phó với tính chất xuyên quốc gia của các tội phạm phi truyền thống, trong các quy định Phần chung Bộ luật, hiệu lực về không gian của đạo luật hình sự chính thức được ghi nhận tại Điều 5 và Điều 6. Theo đó, Bộ luật Hình sự năm 1985 có hiệu lực đối với mọi loại tội phạm thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trừ trường hợp người phạm tội là người nước ngoài được hưởng đặc quyền ngoại giao hoặc quyền ưu đãi, miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam; Bộ luật cũng có thể có hiệu lực đối với tội phạm được thực hiện ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp người phạm tội là công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam hoặc người nước ngoài theo quy định của các điều ước quốc tế mà nước ta ký kết hay công nhận. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng của việc áp dụng pháp luật hình sự trong những trường hợp người phạm tội là người nước ngoài, tội phạm có những giai đoạn diễn ra ngoài lãnh thổ, có phạm vi tác động ngoài lãnh thổ quốc gia, v, v., vốn phổ biến ở các tội phạm phi truyền thống.

Thể hiện chính sách đấu tranh không khoan nhượng, với các bộ phạm phi truyền thống, những đặc điểm thể hiện tính phi truyền thống và nguy hiểm cao của các tội phạm này được Bộ luật Hình sự năm 1985 phản ánh trong quy định về các tình tiết tăng nặng, trách nhiệm hình sự tại Điều 39 như: phạm tội có tổ chức, dùng thủ đoạn (xảo quyệt, tàn ác) có khả năng gây nguy hại cho nhiều người, phạm tội vì động cơ đê hèn, cố tình thực hiện đến cùng, phạm tội đối với

trẻ em, phụ nữ có thai, phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Trên cơ sở các quy định Phần chung, trong Phần các tội phạm, Bộ luật Hình sự năm 1985 có những quy định tương ứng nhằm giải quyết các tội xâm phạm trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống như: khủng bố, tội phạm ma túy, mua bán người, rửa tiền, buôn lậu, xâm phạm an ninh thông tin...

Đối với tội khủng bố, Bộ luật Hình sự năm 1985 lần đầu tiên ghi nhận chính thức đây là một tội danh ở Điều 78 trong Chương - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia và được xếp vào mục A - Các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia. Bên cạnh tội khủng bố, Bộ luật Hình sự năm 1985 đã tội phạm hóa các hành vi có liên quan hay là những biểu hiện khác của khủng bố như: tội chiếm đoạt máy bay, tàu thủy (Điều 87); tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 94); tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ (Điều 96). Đây cũng là các loại tội phạm được ghi nhận tại các công ước quốc tế về chống khủng bố.

Những hành vi khách quan của tội khủng bố tại Điều 78 bao gồm: xâm phạm, đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể của nhân viên nhà nước, nhân viên tổ chức xã hội hoặc công nhân nhằm chống chính quyền nhân dân hoặc thực hiện các hành vi đó với người nước ngoài nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của Việt Nam. Theo đó, phạm vi của những hành vi bị coi là khủng bố khá hẹp, chỉ gồm những hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể của nhân viên nhà nước (tức những người làm việc cho các cơ quan nhà nước Việt Nam), nhân viên tổ chức xã hội hoặc công nhân, người nước ngoài và với mục đích chống chính quyền nhân dân hoặc gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của Việt Nam. Nếu đối tượng bị xâm hại là người khác (tức không phải là các đối tượng trên) thì hành vi đó không phạm tội khủng bố. Hơn nữa, những hành vi kể trên phải có mục đích chống chính quyền nhân dân hoặc gây khó khăn, ảnh hưởng tới quan hệ quốc tế của Việt Nam mới bị coi là phạm tội khủng bố. Do bị coi là tội phạm đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia nên chính sách xử lý của Bộ luật Hình sự năm 1985 đối với tội khủng bố rất nghiêm khắc. Những hình phạt áp dụng đối với tội phạm này là tù có thời hạn với mức tối thiểu là 2 năm tù (có thể đến mức tối đa là 20 năm), tù chung thân và tử hình.

Ngoài quy định về tội khủng bố và các loại tội phạm khác là những biểu hiện của khủng bố, Bộ luật Hình sự năm 1985 còn có một số quy định góp phần đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn khủng bố như các quy định về: tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 95); tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ (Điều 96); tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 119).

Trong việc ứng phó với các tội phạm về ma túy, Bộ luật Hình sự năm 1985 không có chương riêng quy định về các tội phạm ma túy như Bộ luật Hình sự năm 2016. Tuy nhiên, tại mục B - Các tội xâm phạm trật tự công cộng trong Chương VIII - Các tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính có quy định tội tổ chức dùng chất ma túy (Điều 203). Những hành vi mua bán, tàng trữ, vận chuyển, chiếm đoạt chất ma túy được Bộ luật giải quyết bằng các quy định khác nhau tương ứng với hành vi cụ thể. Hành vi mua bán, tàng trữ chất ma túy được xử lý bằng Điều 166 về tội danh buôn bán hoặc tàng trữ hàng cấm. Nếu tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy với mục đích vận chuyển qua biên giới thì bị xử lý về tội buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới ở Điều 97. Các hành vi chiếm đoạt chất ma túy được coi là hành vi cấu thành các tội phạm tương ứng như: tham ô, cướp giật, cưỡng đoạt, trộm cắp... Vì vậy, chính sách xử lý đối với các tội phạm về ma túy ở giai đoạn này chưa hoàn toàn tương xứng với tính chất nguy hiểm của chúng.

Do diễn biến, tính chất của các tội phạm về ma túy ngày càng nghiêm trọng, ngày 28/12/1989, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự trong đó có bổ sung Điều 96a - tội sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma túy, tội này nằm trong chương các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Tiếp sau đó, trong lần sửa đổi năm 1997, Bộ luật Hình sự năm 1985 đã được bổ sung một chương mới - Chương VII^A “ Các tội phạm về ma túy” trong Phần các tội phạm. Chương này gồm có 14 điều luật từ Điều 185a đến Điều 185o. Trong đó, tội phạm hóa toàn bộ các hành vi: trồng cây thuốc phiện hoặc loại cây khác có chứa chất ma túy; sản xuất trái phép chất ma túy, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép, chiếm đoạt chất ma túy; tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy; tàng trữ, vận chuyển, mua bán các dụng cụ, phương tiện sử dụng vào việc sản xuất ma túy trái phép;

sử dụng, tổ chức sử dụng, chứa chấp sử dụng, cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy; vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác.

Bộ luật Hình sự năm 1985 coi tất cả các tội phạm về ma túy là tội phạm nghiêm trọng và quy định các khung hình phạt nghiêm khắc đối với các tội phạm này. Các tội phạm đều có mức khung hình phạt cao nhất là trên 5 năm tù (trừ tội sử dụng trái phép chất ma túy ở Điều 185i có mức khung hình phạt cao nhất đến 5 năm tù, nếu tái phạm), nhiều khung hình phạt đến tù chung thân hoặc tử hình (khoản 4 Điều 185a, khoản 4 Điều 185c, khoản 4 Điều 185d, khoản 4 Điều 185f, khoản 4 Điều 185g, khoản 4 Điều 185h, khoản 4 Điều 185j, khoản 4 Điều 185k, khoản 4 Điều 185l, khoản 4 Điều 185m, khoản 4 Điều 185n). Tình tiết định khung hình phạt đối với các tội phạm về ma túy không còn mang tính chất định tính “hàng phạm pháp có số lượng lớn” như ở Điều 96a trong lần sửa đổi, bổ sung năm 1989 mà có định lượng cụ thể về khối lượng, thể tích tương ứng với từng khung hình phạt. Bộ luật này cũng bổ sung nhiều tình tiết định khung tăng nặng hình phạt phản ánh đặc trưng phi truyền thống của tội phạm về ma túy là các loại tội phạm chuyên nghiệp, có tổ chức, xuyên quốc gia như: phạm tội nhiều lần, có sử dụng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm, vận chuyển qua biên giới, mua bán qua biên giới...

Về tội rửa tiền, Bộ luật Hình sự năm 1985 lần đầu tiên tội phạm hóa các hành vi thuộc một số trong những dạng biểu hiện của tội rửa tiền là: tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có tại Điều 201, Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có đúng là các dạng hành vi của rửa tiền, tuy nhiên, cấu thành tội phạm được mô tả tại Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 1985 chưa phản ánh bản chất của rửa tiền là hướng đến mục đích hợp pháp hóa, che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền, tài sản có được do phạm tội. Hành vi được mô tả tại Điều 201 là hành vi “không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ do người khác phạm tội mà có”, tức là chỉ gồm các hành vi cất giữ, trao đổi, chuyển nhượng các tài sản biết rõ là có được do phạm tội mà không nhất thiết phải hướng đến mục đích hợp pháp hóa các tài sản đó. Do vậy, tội phạm ở Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 1985 có biểu hiện khách quan giống với một số dạng hành vi rửa tiền nhưng chưa phản ánh bản chất của hành vi này.

Ứng phó với diễn biến của tội mua bán người trong tình hình mới, Bộ luật Hình sự năm 1985 tội phạm hóa thêm hành vi mua bán phụ nữ ở Điều 115, duy

trì và quy định rõ hơn về tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em ở Điều 149. Điều 115 không mô tả cấu thành mà chỉ quy định hai khung hình phạt đối với tội mua bán phụ nữ là từ 02 đến 07 năm tù, và từ 05 đến 20 năm tù. Điều 149 quy định độc lập về hành vi mua bán trẻ em bên cạnh hành vi bắt trộm, đánh tráo trẻ em (trước pháp điển hóa, mua bán trẻ em cấu thành tội phạm chỉ khi gắn liền với “bắt cắp trẻ em”). Hình phạt đối với mua bán trẻ em cũng tương ứng như mua bán phụ nữ, chia làm hai khung và cao nhất có thể lên đến 20 năm tù. Các tình tiết định khung tăng nặng hình phạt đối với tội mua bán phụ nữ, trẻ em được quy định tại Điều 115 và Điều 149 Bộ luật Hình sự năm 1985 cũng phản ánh đặc tính của tội phạm phi truyền thống là: phạm tội có tổ chức, mua bán nhiều người, để đưa ra nước ngoài, tái phạm nguy hiểm...

Như vậy, theo Bộ luật Hình sự năm 1985, mua bán người chỉ bao gồm mua bán phụ nữ và trẻ em, tức là mua bán nam giới trưởng thành không cấu thành tội phạm này. Và quan điểm của nhà làm luật về khách thể của hai tội phạm này là khác nhau nên tội mua bán phụ nữ được đặt trong Chương 2 - “Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người còn tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em lại nằm ở Chương 5 - “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân, gia đình và các tội phạm đối với người chưa thành niên”.

Đối với vấn nạn buôn lậu, Bộ luật Hình sự năm 1985 cũng có chính sách xử lý nghiêm khắc khi buôn lậu là một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia với khung hình phạt cao nhất có thể lên đến tù chung thân hoặc tử hình (hình phạt tử hình được bổ sung trong lần sửa đổi năm 1992). Theo quy định tại Điều 97 Bộ luật này, hành vi buôn bán trái phép hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý hoặc vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa qua biên giới là hành vi cấu thành tội buôn lậu. Tuy nhiên, Điều 97 Bộ luật Hình sự năm 1985 lại quy định đồng thời hai loại hành vi buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới trong khi hai hành vi này có bản chất khác nhau. Mục đích của hành vi buôn lậu là buôn bán để trục lợi về kinh tế còn hành vi vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới hướng đến những mục đích khác. Mặc dù buôn bán hay vận chuyển trái phép những hàng hóa này ra khỏi biên giới đều có thể đe dọa an ninh kinh tế của quốc gia nhưng việc quy định hai loại hành vi này về một tội danh và chịu cùng khung hình phạt là chưa thực sự hợp lý.

Ngoài ra, để bảo vệ an ninh thông tin, Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định là tội phạm và trừng phạt với hình phạt có thể lên đến tử hình đối với hành vi phá hoại công trình, phương tiện thông tin liên lạc. Nếu hành vi có mục đích chống chính quyền nhân dân thì sẽ bị xử lý về tội phạm đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia là tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội tại Điều 79 với khung hình phạt cao nhất có thể lên đến tử chung thân hoặc tử hình; nếu không có mục đích chống chính quyền nhân dân thì hành vi này bị xử lý về tội xâm phạm an ninh quốc gia quốc gia tại khác là tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia tại Điều 94.

Nhằm bảo vệ an ninh môi trường, lần đầu tiên vấn đề bảo vệ môi trường mới được chính thức ghi nhận tại Điều 36 Hiến pháp năm 1980: "Các cơ quan nhà nước, xí nghiệp, hợp tác xã, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân đều có nghĩa vụ thực hiện chính sách bảo vệ, cải tạo và tái sinh các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và cải thiện môi trường sống". Sau đó, ngày 27/12/1993, Luật Bảo vệ môi trường đã được Quốc hội thông qua và Chính phủ ban hành Nghị định số 26/CP ngày 26/4/1996 quy định về xử lý vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường... Còn trong lĩnh vực pháp luật hình sự, các tội phạm liên quan đến môi trường được quy định rải rác tại một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1985 như:

- Tội vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ đất đai (Điều 180);
- Tội vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng (Điều 181);
- Tội vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 195);
- Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 216).

Về hình phạt, khung hình phạt cao nhất có thể lên đến 10 năm tù (Điều 181).

Đặc biệt, để ứng phó, bảo vệ sự tồn tại của hòa bình và an ninh của nhân loại, Chương 12 quy định về các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh với các tội phạm như:

- Tội phá hoại hòa bình gây chiến tranh xâm lược (Điều 277);
- Tội chống loài người (Điều 278);

- Tội phạm chiến tranh (Điều 279) và;
- Tội tuyển mộ lính đánh thuê, tội làm lính đánh thuê (Điều 280).

Tương tự, về hình phạt, đối với các tội phạm này, cả bốn tội phạm đều được nhà làm luật quy định khung hình phạt rất nghiêm khắc, cao nhất có thể lên đến tù chung thân hoặc tử hình.

Tóm lại, trong lần pháp điển hóa thứ nhất, mặc dù còn nhiều hạn chế về nhận thức và kinh nghiệm lập pháp nhưng Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1986 đã có một hệ thống các quy định nhằm đối phó với hầu hết các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ngày nay đang trở thành mối quan tâm chung của thế giới. Đây chính là cơ sở cho việc tạo dựng các quy định nhằm giải quyết những vấn đề tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tài liệu tham khảo

1. Sắc lệnh số 26/SL ngày 25/02/1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
2. Nghị định số 150/TTg ngày 05/3/1952 quy định xử lý các hành vi vi phạm về quản lý thuốc phiện,
3. Nghị định số 225/TTg ngày 22/12/1952 của Thủ tướng Chính phủ quy định những người có hành vi vi phạm thể lệ quản lý thuốc phiện bị xử lý
4. Thông tư số 33/VHH - HS ngày 05/7/1958 hướng dẫn đường lối truy tố và xét xử những vụ án về buôn lậu thuốc phiện.
5. Nghị định số 03/CP ngày 27/02/1960 về điều lệ hải quan của Hội đồng Nhà nước
6. Bộ luật Hình sự năm 1985
7. Hiến pháp năm 1980